

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

M.S.C

M.S.D

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 cấp ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thái Hà Ông Hà Quốc Kiệt Ông Hà Nguyên Hoàng Ông Lê Thanh Vinh Ông Mai Văn Nhở	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 10 tháng 6 năm 2020) Thành viên
--------------------------	--	---

Ủy Ban Kiểm toán	Ông Mai Văn Nhở	Trưởng ban
-------------------------	-----------------	------------

Ban Giám đốc	Ông Ngô Trường Thạnh Bà Châu Tiểu Phụng	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2020) Phó Giám đốc (từ ngày 3 tháng 3 năm 2020)
---------------------	--	--

Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thái Hà	Chủ tịch
--------------------------------------	-------------------	----------

Trụ sở chính	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.	
---------------------	--	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Trường Thành
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9747
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2020

80
T
Á
H
A
G

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		93.420.486.656	85.473.886.081
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		7.826.367.878	13.602.420.765
111	Tiền	3	1.926.367.878	7.702.420.765
112	Các khoản tương đương tiền		5.900.000.000	5.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		78.047.350.735	62.723.091.642
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	45.505.984.745	47.012.202.225
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.339.646.958	1.591.121.741
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	24.000.000.000	14.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	6.201.719.032	119.767.676
140	Hàng tồn kho		2.183.225.782	2.165.201.414
141	Hàng tồn kho	8	2.183.225.782	2.165.201.414
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.363.542.261	6.983.172.260
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		869.706.208	295.445.045
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(b)	4.460.433.510	6.687.727.215
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(b)	33.402.543	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.023.657.718.786	1.042.614.231.082
220	Tài sản cố định		1.004.330.851.766	1.040.762.707.881
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	984.249.916.637	1.020.344.528.814
222	Nguyên giá		1.276.957.514.296	1.276.957.514.296
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(292.707.597.659)	(256.612.985.482)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	20.080.935.129	20.418.179.067
228	Nguyên giá		21.141.871.369	21.141.871.369
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.060.936.240)	(723.692.302)
240	Tài sản dở dang dài hạn		18.068.194.706	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.068.194.706	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.258.672.314	1.851.523.201
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.258.672.314	1.851.523.201
270	TỔNG TÀI SẢN		1.117.078.205.442	1.128.088.117.163

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		717.587.780.801	768.514.153.371
310	Nợ ngắn hạn		78.587.780.801	99.039.441.739
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	8.313.823.775	30.564.544.858
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	12(a)	2.809.124.945	3.910.087.066
314	Phải trả người lao động		-	107.366.625
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	979.554.722	1.335.964.453
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	3.741.252.456	4.100.559.424
320	Vay ngắn hạn	15(a)	48.695.329.828	43.680.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	14.048.695.075	15.340.919.313
330	Nợ dài hạn		639.000.000.000	669.474.711.632
338	Vay dài hạn	15(b)	639.000.000.000	669.474.711.632
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		399.490.424.641	359.573.963.792
410	Vốn chủ sở hữu		399.490.424.641	359.573.963.792
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	205.000.000.000	205.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		205.000.000.000	205.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	52.499.670.000	52.499.670.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	72.419.646.025	72.419.646.025
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	69.571.108.616	29.654.647.767
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		29.654.647.767	23.441.667.000
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		39.916.460.849	6.212.980.767
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.117.078.205.442	1.128.088.117.163

Quỳnh ntt
Nguyễn Thị Thúy Quỳnh
Người lập

Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng	126.215.581.831	88.343.235.287
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	22 126.215.581.831	88.343.235.287
11	Giá vốn hàng bán	23 50.955.274.555	29.912.626.099
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	75.260.307.276	58.430.609.188
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 912.413.578	83.463.718
22	Chi phí tài chính	25 31.495.160.564	7.460.249.565
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 31.495.160.564	7.160.574.779
25	Chi phí bán hàng	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 3.172.300.412	2.970.909.872
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	41.505.259.878	48.082.913.469
31	Thu nhập khác	50.903.790	396.149.731
32	Chi phí khác	10.167	73.273.884
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	50.893.623	322.875.847
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	41.556.153.501	48.405.789.316
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 1.639.692.652	3.444.295.381
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	39.916.460.849	44.961.493.935
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19(a) 1.947	2.193
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19(a) 1.947	2.193

Quỳnhnhatt
Nguyễn Thị Thúy Quỳnh
Người lập

Nguyễn Tiến Bằng
Kế toán trưởng

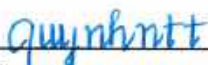



Ngô Trường Thạnh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.556.153.501	48.405.789.316
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36.431.856.115	19.407.704.236
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	299.673.530
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(912.413.578)	(353.408.315)
06	Chi phí lãi vay	31.495.160.564	7.160.574.779
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	108.570.756.602	74.920.333.546
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1.845.479.503)	16.407.271.195
10	Tăng hàng tồn kho	(18.024.368)	(22.195.046)
11	Giảm các khoản phải trả	(26.855.262.694)	(27.434.076.784)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	18.589.724	(258.329.517)
14	Tiền lãi vay đã trả	(31.502.035.393)	(1.119.405.990)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.960.121.898)	(3.730.750.090)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.000.000	30.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.292.224.238)	(1.083.991.818)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	45.146.198.232	57.708.855.496
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(15.751.214.616)	(452.446.379.089)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
23	Tiền chi cho vay	(15.000.000.000)	(23.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	5.000.000.000	20.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi	302.002.620	83.408.315
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(25.449.211.996)	(455.592.970.774)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.695.329.828	447.217.618.142
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(27.154.711.632)	(53.986.984.250)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(13.657.319)	(86.031.375)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(25.473.039.123)	393.144.602.517
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.776.052.887)	(4.739.512.761)
60	Tiền đầu năm	3	13.602.420.765
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
			(33.180)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	7.826.367.878
			12.353.720.464


Nguyễn Thị Thúy Quỳnh
Người lập


Nguyễn Tiên Bằng
Kế toán trưởng


Ngô Trường Thanh
Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900288566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2002. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; và cung cấp hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 74 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020: 73 nhân viên).

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 1 chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai – Chi nhánh TTC Bình Thuận tại K45 Tôn Đức Thắng, Phường Xuân An, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.8 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở giữa kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.9 TSCĐ (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 TSCĐ (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
TSCĐ khác	3 - 25 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp ngày 7 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 12 năm 2018.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí khác.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	29.577.600	46.231.105
Tiền gửi ngân hàng	1.896.790.278	7.656.189.660
Các khoản tương đương tiền	5.900.000.000	5.900.000.000
	<u>7.826.367.878</u>	<u>13.602.420.765</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba:		
Công ty Mua Bán Điện	28.639.640.065	30.533.610.016
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	16.866.344.680	16.478.592.209
	<u>45.505.984.745</u>	<u>47.012.202.225</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	1.474.521.741	1.474.521.741
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	774.925.217	-
Khác	90.200.000	116.600.000
	<u>2.339.646.958</u>	<u>1.591.121.741</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	-	-
	<u>2.339.646.958</u>	<u>1.591.121.741</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các khoản cho vay ngắn hạn	<u>24.000.000.000</u>	-	<u>14.000.000.000</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Chi cho vay VND	Thu hồi nợ vay VND	Số cuối kỳ VND
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))				
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	9.000.000.000	15.000.000.000	-	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
	<u>14.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>(5.000.000.000)</u>	<u>24.000.000.000</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối kỳ VND	Mục đích cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	<u>24.000.000.000</u>	Bổ sung vốn lưu động	3 tháng - đến tháng 9 năm 2020	10	Tín chấp

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	5.459.975.000	-	44.945.000	-
Ký quỹ, ký cược	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu lãi tiền vay	610.410.958	-	-	-
Khác	121.333.074	-	64.822.676	-
	<u>6.201.719.032</u>	<u>-</u>	<u>119.767.676</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	610.410.958	-	42.465.753	-
Bên thứ ba	5.591.308.074	-	77.301.923	-
	<u>6.201.719.032</u>	<u>-</u>	<u>119.767.676</u>	<u>-</u>

(*) Số dư khoản tạm ứng cho nhân viên phần lớn liên quan đến việc tạm ứng để thực hiện các dự án rooftop (Thuyết minh 10).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	295.366.302	-	120.688.103	-
Công cụ, dụng cụ	1.887.859.480	-	2.044.513.311	-
	<u>2.183.225.782</u>	<u>-</u>	<u>2.165.201.414</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cây cảnh VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	412.002.831.977	748.948.977.751	50.510.278.591	1.659.032.003	285.885.000	63.550.508.974	1.276.957.514.296
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	110.968.904.010	112.098.872.236	2.198.556.890	343.806.707	23.823.750	30.978.621.889	256.612.985.482
Khấu hao trong kỳ	10.725.332.419	21.461.731.962	1.559.073.534	120.808.518	47.647.500	2.180.018.244	36.094.612.177
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	121.694.236.429	133.560.604.198	3.758.030.424	464.615.225	71.471.250	33.158.640.133	292.707.597.659
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	301.033.927.967	636.850.105.515	48.311.321.701	1.315.225.296	262.061.250	32.571.887.085	1.020.344.528.814
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	290.308.595.548	615.388.373.553	46.752.248.167	1.194.416.778	214.413.750	30.391.868.841	984.249.916.637

9 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày cuối kỳ, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12,7 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 3,5 tỷ Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất (Thuyết minh 9(b)) của Công ty liên quan đến Dự án thủy điện H'Chan ("Dự án H'Chan"), Dự án thủy điện H'Mun ("Dự án H'Mun") và Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2") với tổng giá trị còn lại là 1.004,3 tỷ Đồng (tại ngày đầu năm: 1.042,2 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Gia Lai (Thuyết minh 15).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	20.580.567.431	561.303.938	21.141.871.369
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	723.189.341	502.961	723.692.302
Khấu hao trong kỳ	243.693.282	93.550.656	337.243.938
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	966.882.623	94.053.617	1.060.936.240
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	19.857.378.090	560.800.977	20.418.179.067
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	19.613.684.808	467.250.321	20.080.935.129

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án Hậu Giang Rooftop (*)	11.775.143.423	-
Dự án Bầu Cạn Rooftop (*)	3.756.480.000	-
Dự án nâng cấp thiết bị nhà máy thủy điện H'Mun	2.536.571.283	-
	18.068.194.706	-

(*) Từ năm 2020, Công ty tiến hành thực hiện triển khai các dự án Rooftop theo đó Công ty thuê đất và triển khai dự án điện mặt trời kết hợp trồng nấm.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng trong kỳ/năm	18.068.194.706	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>18.068.194.706</u>	<u>-</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
Công Ty TNHH Thiên Xanh	1.677.815.700	-
Công Ty TNHH Phương Mai	1.100.626.765	-
Sharp Energy Solution Corporation	-	12.754.000.000
Khác	367.206.459	1.114.948.858
	<u>3.145.648.924</u>	<u>13.868.948.858</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	5.168.174.851	16.695.596.000
	<u>8.313.823.775</u>	<u>30.564.544.858</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ/ phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải nộp					
Thuế TNDN	2.155.748.519	1.639.692.652	(1.960.121.898)	-	1.835.319.273
Thuế thu nhập cá nhân	724.728.695	148.451.639	(906.582.877)	33.402.543	-
Thuế tài nguyên	670.423.352	1.405.425.312	(1.461.229.492)	-	614.619.172
Thuế GTGT	-	20.098.756.708	(8.053.609.290)	(12.045.147.418)	-
Khác	359.186.500	718.373.000	(718.373.000)	-	359.186.500
	<u>3.910.087.066</u>	<u>24.010.699.311</u>	<u>(13.099.916.557)</u>	<u>(12.011.744.875)</u>	<u>2.809.124.945</u>
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	6.687.727.215	9.817.853.813	-	(12.045.147.518)	4.460.433.510
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	33.402.543	33.402.543
	<u>6.687.727.215</u>	<u>9.817.853.813</u>	<u>-</u>	<u>(12.011.744.975)</u>	<u>4.493.836.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a - DN

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	855.471.172	862.346.001
Khác	124.083.550	473.618.452
	<u>979.554.722</u>	<u>1.335.964.453</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	3.429.169.807	3.442.827.126
Phí bảo vệ môi trường rừng	237.350.520	434.307.496
Khác	74.732.129	223.424.802
	<u>3.741.252.456</u>	<u>4.100.559.424</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	3.429.169.807	3.558.341.639
Bên thứ ba	312.082.649	542.217.785
	<u>3.741.252.456</u>	<u>4.100.559.424</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng(*)	-	1.695.329.828	-	-	1.695.329.828
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 15(b))	43.680.000.000	-	(20.571.011.557)	23.891.011.557	47.000.000.000
	<u>43.680.000.000</u>	<u>1.695.329.828</u>	<u>(20.571.011.557)</u>	<u>23.891.011.557</u>	<u>48.695.329.828</u>

Bên cho vay

	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	<u>1.695.329.828</u>	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 6 năm 2020)	(*)	Nhà máy thủy điện H'Mun, H'Chan và nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2.

(*) Lãi suất 6,9%/năm được cố định trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	669.474.711.632	-	(6.583.700.075)	(23.891.011.557)	639.000.000.000

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai Đảo hạn trong vòng 1 năm	662.891.011.557 (23.891.011.557)	Đầu tư vào dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2	Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1 năm 2019)	(*)	Nhà máy thủy điện H'Mun, H'Chan và nhà máy điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2
	639.000.000.000				

(*) Lãi suất 7.8%/năm được cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất cơ sở do Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai thông báo công biến lãi suất 2.6%/năm. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9,1% (tại ngày đầu năm là 7.3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

16 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.340.919.313	11.933.862.640
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 18)	-	5.859.697.332
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.292.224.238)	(2.452.640.659)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.048.695.075</u>	<u>15.340.919.313</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>20.500.000</u>	<u>20.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	11.919.364	58,14	11.919.364	58,14
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	600.000	2,93	600.000	2,93
Các cổ đông khác	7.980.636	38,93	7.980.636	38,93
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.500.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>20.500.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	60.358.777.490	34.813.267.000	352.671.714.490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	94.761.946.634	94.761.946.634
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20)	-	-	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.060.868.535	(12.060.868.535)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(5.859.697.332)	(5.859.697.332)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	29.654.647.767	359.573.963.792
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	39.916.460.849	39.916.460.849
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	205.000.000.000	52.499.670.000	72.419.646.025	69.571.108.616	399.490.424.641

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Lợi nhuận thuần (VND)	39.916.460.849	44.961.493.935
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	<u>39.916.460.849</u>	<u>44.961.493.935</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.947</u>	<u>2.193</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

20 CỔ TỨC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.442.827.126	3.107.485.001
Cổ tức phải trả trong kỳ/ năm (Thuyết minh 18)	-	82.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(13.657.319)	(81.664.657.875)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.429.169.807</u>	<u>3.442.827.126</u>

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ 258 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 287 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán điện	126.215.581.831	88.343.235.287

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn bán điện	50.955.274.555	29.912.626.099

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi cho vay	717.263.643	-
Lãi tiền gửi	195.149.935	83.408.315
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	55.403
	<u>912.413.578</u>	<u>83.463.718</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	31.495.160.564	7.160.574.779
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	299.673.530
Chi phí tài chính khác	-	1.256
	<u>31.495.160.564</u>	<u>7.460.249.565</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	1.685.888.219	1.155.305.482
Chi phí nhiên liệu vật liệu	71.050.322	129.108.704
Chi phí khấu hao	174.991.044	3.437.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.532.066	53.895.312
Chi phí khác	1.002.838.761	1.629.162.872
	<u>3.172.300.412</u>	<u>2.970.909.872</u>

27 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Chan ("Dự án H'Chan"), Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006), thuế TNDN được miễn trong 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2006 đến 2009) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 391200000007/GCN-UB ngày 15 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp cho Dự án thủy điện H'Mun ("Dự án H'Mun"), Công ty được áp dụng thuế suất 20% và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm (từ năm 2015 đến năm 2023).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2326266056 ngày 10 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp cho Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC - Hàm Phú 2 ("Dự án TTC - Hàm Phú 2"), Công ty được áp dụng thuế suất 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022) và được giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất đề cập ở trên như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.556.153.501	48.405.789.316
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	731.533.091	1.507.501.012
Thu nhập tính thuế ước tính		
Dự án H'Chan	7.968.069.458	16.883.350.275
Dự án H'Mun	6.890.768.925	17.411.558.813
Dự án TTC - Hàm Phú 2	26.660.684.147	15.544.358.870
Thu nhập khác	768.164.062	74.022.370
Chi phí thuế TNDN		
Dự án H'Chan	796.806.946	1.688.335.027
Dự án H'Mun	1.378.153.785	3.482.311.762
Dự án TTC - Hàm Phú 2	2.666.156.416	1.554.435.886
Thu nhập khác	153.632.812	14.804.474
Thuế được miễn hoặc giảm		
Dự án H'Chan	-	-
Dự án H'Mun	(689.076.892)	(1.741.155.882)
Dự án TTC - Hàm Phú 2	(2.665.980.415)	(1.554.435.886)
Chi phí thuế TNDN (*)	1.639.692.652	3.444.295.381
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.639.692.652	3.444.295.381
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	1.639.692.652	3.444.295.381

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	36.431.856.115	19.407.704.236
Chi phí nhân viên	5.725.709.344	4.545.520.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.259.530.196	1.135.384.309
Chi phí nguyên vật liệu	496.037.266	321.202.289
Khác	4.214.442.046	7.473.724.602
	<u>54.127.574.967</u>	<u>32.883.535.971</u>

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do chiếm 58,14% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ Cổ đông có đại diện quản lý vốn trong Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Công ty thành viên trong tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai	Công ty thành viên trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Công ty thành viên cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ Chi phí được chi hộ Thu khác Ứng trước tiền mua dịch vụ	15.366.911.276 132.061.667 30.000.000 -	616.480.911 259.487.684 - 228.360.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	36.929.513.456	56.938.127.642
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Mua hàng hóa dịch vụ Cho vay Lãi cho vay	1.292.146.228 - -	36.189.698 3.500.000.000 5.465.753

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09a – DN

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ Ứng trước tiền mua dịch vụ	67.763.000	12.136.364
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Mua hàng hóa và dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản vay Nhận nợ vay Trả nợ vay Lãi cho vay Chi phí lãi vay	503.100.000	- 20.000.000.000 20.000.000.000 4.000.000.000 4.000.000.000 65.753.425 22.904.110
CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	Cho vay Lãi cho vay	15.000.000.000 610.410.958	- -
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Thu hồi nợ vay Lãi cho vay	5.000.000.000 106.849.314	- -
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Mua hàng hóa và dịch vụ	173.792.793	-
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		1.055.708.502	469.406.000

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	16.866.344.680	16.478.592.209
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
CTCP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	610.410.958	-
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	42.465.753
	610.410.958	42.465.753
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	4.629.922.000	16.695.096.000
Công ty TNHH MTV xây lắp và cơ điện Gia Lai	463.713.551	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	74.539.300	500.000
	5.168.174.851	16.695.596.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	115.384.332
Cổ đông khác	3.429.169.807	3.442.957.307
	3.429.169.807	3.558.341.639
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	24.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	5.000.000.000
	24.000.000.000	14.000.000.000

30 CAM KẾT VỀ CHỈ TIÊU TẠO LẬP TSCĐ

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>13.004.872.592</u>	-

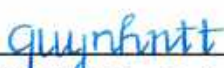
31 BÁO CÁO BỘ PHẬN


Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.


32 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, thì trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Công ty đã có trao đổi với các đại diện nhà nước trong hợp đồng thuê đất về cách thức xử lý tài sản của các dự án thủy điện và điện mặt trời tại thời điểm cuối dự án, bao gồm các khả năng như phải chuyển giao tài sản cho đại diện nhà nước, được gia hạn thuê, hay phải tháo dỡ và di chuyển một phần tài sản đã xây dựng. Tại ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2020.


 Nguyễn Thị Thúy Quỳnh
 Người lập


 Nguyễn Tiến Bằng
 Kế toán trưởng


 Ngô Trường Thạnh
 Giám đốc

